BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3771/QĐ-BGTVT *Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể các Trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 355/2013/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng cục Đăng kiểm Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt **Quy hoạch tổng thể các Trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn 2030** với những nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm

- Quy hoạch là cơ sở để tăng cường công tác quản lý nhà nước, khai thác hiệu quả hoạt động của hệ thống các trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Quy hoạch mạng lưới trung tâm đăng kiểm xe cơ giới phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển giao thông vận tải, Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ và các chiến lược, quy hoạch khác có liên quan.

- Phát triển mạng lưới trung tâm đăng kiểm xe cơ giới hợp lý trên cả nước tạo thuận lợi cho người dân, bảo đảm chất lượng phương tiện và giảm tai nạn giao thông.

- Thuận lợi cho xã hội hóa công tác đăng kiểm xe cơ giới, đa dạng hóa đầu tư cho hoạt động đăng kiểm.

- Quy hoạch mang tính kế thừa nhằm phát huy hiệu quả các trung tâm và dây chuyền hiện có với quy mô theo hướng hiện đại, phù hợp với khả năng đầu tư và đặc điểm của từng địa phương. Tại các đô thị loại đặc biệt, quy hoạch theo hướng dịch chuyển các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới ra bên ngoài các đường vành đai và thuận lợi trong khai thác.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển mạng lưới các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới hợp lý đáp ứng nhu cầu của xã hội và tạo thuận lợi cho người dân.

- Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định hiện đại, bảo đảm chất lượng công tác đăng kiểm phương tiện cơ giới.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

- Giai đoạn 2014 - 2015: đáp ứng nhu cầu kiểm định xe cơ giới trung bình khoảng 2,43 triệu lượt xe/năm.

- Giai đoạn 2016 - 2020: đáp ứng nhu cầu kiểm định xe cơ giới trung bình khoảng 4,31 triệu lượt xe/năm.

3. Định hướng đến năm 2030

- Tiếp tục đầu tư mới, nâng cấp bổ sung dây chuyền kiểm định xe cơ giới đáp ứng nhu cầu của xã hội; nâng cao chất lượng công tác đăng kiểm phương tiện, công tác đào tạo nguồn nhân lực; hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp lý, hệ thống quản lý nhằm phát triển bền vững công tác đăng kiểm xe cơ giới.

- Giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến đáp ứng nhu cầu kiểm định trung bình khoảng 6,3 triệu lượt xe/năm.

III. Quy hoạch tổng thể các trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

1. Tiêu chí xây dựng mạng lưới các trung tâm đăng kiểm

- Các trung tâm đăng kiểm phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đối với Trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ (Thông tư số 11/2009/TT-BGTVT

của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định điều kiện đối với Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ).

- Quy hoạch vị trí các trung tâm đăng kiểm phải xét đến các trung tâm đăng kiểm của các tỉnh, thành liền kề trong khu vực để bảo đảm mạng lưới phân bố đồng đều, phù hợp trong mạng tổng thể của cả nước theo hướng giảm cự ly cho người dân đi đến các trung tâm đăng kiểm, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

- Các trung tâm đăng kiểm phải bảo đảm quỹ đất theo yêu cầu nâng cấp, mở rộng cho các trung tâm đăng kiểm theo từng giai đoạn, thuận lợi và an toàn giao thông.

- Đến năm 2030, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có tối thiểu 02 trung tâm với 02 dây chuyền kiểm định/một trung tâm.

2. Giai đoạn đến năm 2015

Đến năm 2015, cả nước có 152 trung tâm đăng kiểm với 298 dây chuyền kiểm định, trong đó:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: 47 trung tâm đăng kiểm với 93 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 18 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 37 dây chuyền kiểm định (thành phố Hà Nội có 21 trung tâm đăng kiểm với 42 dây chuyền kiểm định; Quảng Ninh có 04 trung tâm đăng kiểm và 06 dây chuyền kiểm định, thành phố Hải Phòng có 03 trung tâm đăng kiểm với 09 dây chuyền kiểm định);

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: có 21 trung tâm đăng kiểm với 34 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 06 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 15 dây chuyền kiểm định;

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: 27 trung tâm đăng kiểm với 50 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 04 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 13 dây chuyền kiểm định (Nghệ An có 05 trung tâm đăng kiểm và 10 dây chuyền kiểm định, Thanh Hóa có 03 trung tâm đăng kiểm và 08 dây chuyền kiểm định, thành phố Đà Nẵng có 02 trung tâm đăng kiểm và 05 dây chuyền kiểm định);

- Vùng Tây Nguyên: 10 trung tâm đăng kiểm với 15 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 01 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 01 dây chuyền kiểm định;

- Vùng Đông Nam Bộ: 30 trung tâm đăng kiểm với 73 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 06 trung tâm đăng kiểm và bổ sung 14 dây chuyền kiểm định (thành phố Hồ Chí Minh có 14 trung tâm đăng kiểm với 41 dây chuyền kiểm định, Bình Dương có 05 trung tâm đăng kiểm và 10 dây chuyền kiểm định);

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 17 trung tâm đăng kiểm với 33 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 03 trung tâm đăng kiểm và bổ sung 07 dây chuyền kiểm định (thành phố Cần Thơ có 02 trung tâm đăng kiểm với 04 dây chuyền kiểm định).

(Chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này).

3. Giai đoạn đến năm 2020

Đến năm 2020, số lượng trung tâm đăng kiểm trên cả nước là 211 trung tâm đăng kiểm với 451 dây chuyền kiểm định, trong đó:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: có 61 trung tâm đăng kiểm với 142 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 14 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 49 dây chuyền kiểm định (thành phố Hà Nội có 30 trung tâm đăng kiểm với 76 dây chuyền kiểm định; thành phố Hải Phòng có 07 trung tâm đăng kiểm với 13 dây chuyền kiểm định);

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: có 28 trung tâm đăng kiểm với 50 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 07 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 16 dây chuyền kiểm định;

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: 38 trung tâm đăng kiểm với 75 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 11 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 25 dây chuyền kiểm định (thành phố Đà Nẵng có 02 trung tâm đăng kiểm và 08 dây chuyền kiểm định);

- Vùng Tây Nguyên: 11 trung tâm đăng kiểm với 21 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 01 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 06 dây chuyền kiểm định;

- Vùng Đông Nam Bộ: 49 trung tâm đăng kiểm với 117 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 19 trung tâm đăng kiểm và bổ sung 44 dây chuyền kiểm định (thành phố Hồ Chí Minh có 27 trung tâm đăng kiểm với 67 dây chuyền kiểm định);

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 24 trung tâm đăng kiểm với 46 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 07 trung tâm đăng kiểm và bổ sung 13 dây chuyền kiểm định (thành phố Cần Thơ có 03 trung tâm đăng kiểm với 06 dây chuyền kiểm định).

(Chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này).

4. Giai đoạn đến năm 2030

Đến năm 2030, số lượng trung tâm đăng kiểm trên cả nước vào khoảng 269 trung tâm đăng kiểm với khoảng 660 dây chuyền kiểm định, trong đó:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: có 75 trung tâm đăng kiểm với 207 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 14 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 65 dây chuyền kiểm định (thành phố Hà Nội có 38 trung tâm đăng kiểm với 113 dây chuyền kiểm định; thành phố Hải Phòng có 08 trung tâm đăng kiểm với 18 dây chuyền kiểm định);

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: có 46 trung tâm đăng kiểm với 94 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 18 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 44 dây chuyền kiểm định;

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: 46 trung tâm đăng kiểm với 100 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 08 trung tâm đăng kiểm và bổ

sung thêm 25 dây chuyền kiểm định (thành phố Đà Nẵng có 03 trung tâm đăng kiểm và 10 dây chuyền kiểm định);

- Vùng Tây Nguyên: 16 trung tâm đăng kiểm với 34 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 05 trung tâm đăng kiểm và bổ sung thêm 13 dây chuyền kiểm định;

- Vùng Đông Nam Bộ: 58 trung tâm đăng kiểm với 168 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 09 trung tâm đăng kiểm và bổ sung 51 dây chuyền kiểm định (thành phố Hồ Chí Minh có 32 trung tâm đăng kiểm với 95 dây chuyền kiểm định);

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 28 trung tâm đăng kiểm với 57 dây chuyền kiểm định, trong đó xây dựng mới 04 trung tâm đăng kiểm và bổ sung 11 dây chuyền kiểm định (thành phố Cần Thơ có 03 trung tâm đăng kiểm với 06 dây chuyền kiểm định).

(Chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này).

IV. Các giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng

Ưu tiên đầu tư trung tâm đăng kiểm mới nhằm giảm tải cho các trung tâm đăng kiểm tại các khu vực hiện đã quá tải.

Ưu tiên đầu tư xây dựng các dây chuyền kiểm định và trung tâm đăng kiểm hiện đại, tiên tiến theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Ưu tiên đầu tư các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới có vị trí thuận tiện đi lại.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ

Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác kiểm định của các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất các trang, thiết bị phục vụ công tác đăng kiểm nhằm nâng tỷ lệ nội địa hóa, giảm chi phí đầu tư.

3. Giải pháp về tổ chức quản lý

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý hoạt động đăng kiểm xe cơ giới.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm khắc các đơn vị và cá nhân vi phạm các quy định trong hoạt động kiểm định xe cơ giới đang lưu hành.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện cơ giới và chia sẻ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.

4. Giải pháp tăng cường thể chế

Rà soát, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kiểm định phương tiện xe cơ giới một cách đồng bộ trong công tác quản lý cũng như kiểm định phương tiện; thực hiện cải cách thủ tục hành chính; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến.

5. Giải pháp huy động vốn đầu tư

Đa dạng các nguồn vốn, hình thức đầu tư phát triển các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng trung tâm đăng kiểm ở những vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

6. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Hỗ trợ kinh phí đào tạo để nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, người lao động tham gia hoạt động quản lý điều hành, vận hành khai thác trong lĩnh vực đăng kiểm tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Tăng cường công tác giáo dục nâng cao trình độ, nhận thức đối với các cán bộ, nhân viên đăng kiểm. Kết hợp đào tạo chuyên môn với tuyên truyền, giáo dục đạo đức nghề nghiệp, văn hóa ứng xử trong công tác kiểm định. Tăng cường đào tạo, tập huấn, đánh giá định kỳ đối với đăng kiểm viên.

Mở rộng hợp tác quốc tế, tham gia các hiệp hội, hội nghị, hội thảo quốc tế để tăng cường học hỏi kinh nghiệm của các nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Khoa học - Công nghệ

Chủ trì tham mưu cho Bộ trưởng xem xét, điều chỉnh quy hoạch, chỉnh sửa, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm trong công tác đăng kiểm phù hợp thực tế trên cơ sở đề xuất của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Vụ Tổ chức cán bộ

Chủ trì trình Bộ trưởng phê duyệt đề xuất của Cục Đăng kiểm Việt Nam về nội dung, chương trình đào tạo, quy định về tiêu chuẩn đăng kiểm viên.

3. Vụ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam đề xuất xây dựng các chính sách tài chính liên quan đến huy động vốn đầu tư.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam

Hướng dẫn Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Quy hoạch và kiểm tra, giám sát thực hiện Quy hoạch tại các địa phương.

Chủ động đề xuất với Bộ trưởng điều chỉnh Quy hoạch phù hợp với thực tế theo từng giai đoạn. Giao Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào tình hình thực tế quyết định thay đổi số lượng dây chuyền kiểm định trong các trung tâm đăng kiểm.

Hướng dẫn và hỗ trợ các Trung tâm đăng kiểm, các doanh nghiệp trong việc thực hiện Quy hoạch.

5. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ quy hoạch đề xuất trình Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phương án triển khai thực hiện.

Phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai, đề xuất xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch tại địa phương (nếu có) và báo cáo Bộ Giao thông vận tải kế hoạch thực hiện quy hoạch.

6. Các Trung tâm đăng kiểm

Chấp hành các quy định của Bộ Giao thông vận tải và hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực, cơ sở vật chất của trung tâm theo quy định. Tăng cường công tác quản lý chất lượng của nội bộ trung tâm.

Chấp hành việc kiểm tra, đánh giá định kỳ và đột xuất việc thực hiện Quy hoạch của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Hủy bỏ Quyết định số 3544/QĐ-BGTVT ngày 23.9.2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới đến năm 2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 3771/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể các trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030)

Phụ lục 1. Quy hoạch số lượng trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới

TT	Vùng/tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
I	***Đồng bằng sông Hồng***	***56***	***29***	***93***	***47***	***142***	***61***	***207***	***75***
1	Hà Nội	26	12	42	21	76	30	113	38
2	Vĩnh Phúc	2	1	4	2	4	2	6	2
3	Bắc Ninh	2	2	6	4	7	4	10	5
4	Quảng Ninh	4	3	6	4	10	5	16	6
5	Hải Dương	2	1	6	2	6	2	8	3
6	Hải Phòng	9	3	9	3	13	7	18	8
7	Hưng Yên	2	2	4	3	5	3	6	3
8	Thái Bình	2	1	4	2	5	2	8	3
9	Hà Nam	2	1	2	1	3	1	6	2
10	Nam Định	1	1	6	3	8	3	10	3
11	Ninh Bình	4	2	4	2	5	2	6	2
II	***Trung du và miền núi phía Bắc***	***19***	***15***	***34***	***21***	***50***	***28***	***94***	***46***
1	Hà Giang	1	1	1	1	2	1	4	3
2	Cao Bằng	1	1	1	1	2	1	4	2
3	Bắc Cạn	1	1	1	1	1	1	4	2
4	Tuyên Quang	1	1	2	1	3	2	4	2
5	Lào Cai	1	1	3	2	4	2	7	3
6	Yên Bái	1	1	4	2	4	2	7	4
7	Thái Nguyên	3	2	4	2	7	4	25	12
8	Lạng Sơn	2	1	2	1	3	2	4	2

TT	Vùng/tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
9	Bắc Giang	2	1	4	2	6	3	7	3
10	Phú Thọ	2	1	4	2	6	3	8	3
11	Điện Biên	1	1	1	1	2	1	4	2
12	Lai Châu	1	1	1	1	1	1	4	2
13	Sơn La	1	1	3	2	5	3	6	3
14	Hòa Bình	1	1	3	2	4	2	6	3
III	***Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung***	***37***	***23***	***50***	***27***	***75***	***38***	***100***	***46***
1	Thanh Hóa	7	3	8	3	10	5	13	6
2	Nghệ An	6	3	10	5	12	6	15	7
3	Hà Tĩnh	1	1	2	1	5	2	7	3
4	Quảng Bình	1	1	3	2	5	3	5	3
5	Quảng Trị	1	1	3	2	3	2	4	2
6	Thừa Thiên Huế	2	2	2	2	3	2	4	2
7	Đà Nẵng	4	2	5	2	8	2	10	3
8	Quảng Nam	2	1	2	1	4	2	5	3
9	Quảng Ngãi	4	2	4	2	4	2	5	3
10	Bình Định	3	2	3	2	5	3	8	3
11	Phú Yên	1	1	2	1	3	2	4	2
12	Khánh Hòa	3	2	3	2	6	3	9	4
13	Ninh Thuận	1	1	1	1	2	1	4	2
14	Bình Thuận	1	1	2	1	5	3	7	3
IV	***Tây Nguyên***	***14***	***9***	***15***	***10***	***21***	***11***	***34***	***16***
1	Kon Tum	1	1	1	1	2	1	4	2
2	Gia Lai	5	3	5	3	5	3	8	5
3	Đăk Lăk	4	2	5	3	8	4	12	5

TT	Vùng/tỉnh	7/2014		2015		2020		2030	
		Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ	Số lượng DCKĐ	Số lượng TTKĐ
4	Đăk Nông	1	1	1	1	2	1	4	2
5	Lâm Đồng	3	2	3	2	4	2	6	2
V	***Đông Nam Bộ***	***59***	***24***	***73***	***30***	***117***	***49***	***168***	***58***
1	Bình Phước	2	1	3	2	4	2	5	2
2	Tây Ninh	5	2	6	2	7	3	9	3
3	Bình Dương	7	4	10	5	15	6	19	7
4	Đồng Nai	8	5	8	5	13	6	19	7
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	4	2	5	2	11	5	21	7
6	TP. Hồ Chí Minh *(02 Trung tâm 5005V và 5003V có 2 địa điểm kiểm tra)*	33	10	41	14	67	27	95	32
VI	***Đồng bằng sông Cửu Long***	***26***	***14***	***33***	***17***	***46***	***24***	***57***	***28***
1	Long An	3	1	4	2	5	2	5	2
2	Tiền Giang	2	1	2	1	3	2	4	2
3	Bến Tre	2	1	2	1	3	1	4	2
4	Trà Vinh	2	1	2	1	2	1	4	2
5	Vĩnh Long	2	1	2	1	2	1	4	2
6	Đồng Tháp	1	1	4	2	4	2	5	2
7	An Giang	3	2	3	2	3	2	4	2
8	Kiên Giang	1	1	2	1	3	2	5	3
9	Cần Thơ	2	1	4	2	6	3	6	3
10	Hậu Giang	2	1	2	1	3	2	4	2
11	Sóc Trăng	2	1	2	1	4	2	4	2
12	Bạc Liêu	2	1	2	1	4	2	4	2
13	Cà Mau	2	1	2	1	4	2	4	2
Toàn quốc		**211**	**114**	**298**	**152**	**451**	**211**	**660**	**269**

Phụ lục 2. Quy hoạch vị trí các trung tâm đăng kiểm

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
I	**Đồng bằng sông Hồng**	**29**		**47**		**61**		**75**	
1	Hà Nội	12	Q. Từ Liêm: 01 TT Q. Thanh Trì: 02 TT Q. Thanh Xuân: 01 TT H. Gia Lâm: 01 TT Q. Ba Đình: 01 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Hà Đông: 01 TT H. Đông Anh: 01 TT H. Mê Linh: 01 TT TX. Sơn Tây: 01 TT	21	Q. Từ Liêm: 02 TT Q. Thanh Trì: 02 TT Q. Thanh Xuân: 02 TT H. Gia Lâm: 02 TT Q. Ba Đình: 01 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Cầu Giấy: 01 TT H. Đông Anh: 01 TT TP. Hà Đông: 02 TT TX. Sơn Tây: 02 TT H. Mê Linh: 01 TT **H. Sóc Sơn: 01 TT** **H. Ứng Hòa: 01 TT** **H. Hoài Đức: 01 TT**	30	Q. Từ Liêm: 02 TT Q. Thanh Trì: 02 TT Q. Thanh Xuân: 02 TT H. Gia Lâm: 02 TT Q. Ba Đình: 01 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Cầu Giấy: 01 TT H. Đông Anh: 01 TT TP. Hà Đông: 02 TT TX. Sơn Tây: 02 TT H. Mê Linh: 01 TT H. Sóc Sơn: 01 TT H. Ứng Hòa: 01 TT H. Hoài Đức: 01 TT **Q. Long Biên: 02 TT** **H. Đan Phượng: 02 TT** **H. Thường Tín: 02 TT** **H. Chương Mỹ: 01 TT** **H. Thanh Oai: 01 TT** **H. Phú Xuyên: 01 TT**	38	Q. Từ Liêm: 02 TT Q. Thanh Trì: 03 TT Q. Thanh Xuân: 02 TT H. Gia Lâm: 02 TT Q. Ba Đình: 01 TT Q. Đống Đa: 02 TT Q. Cầu Giấy: 02 TT H. Đông Anh: 02 TT TP Hà Đông: 03 TT TX Sơn Tây: 03 TT H. Mê Linh: 01 TT H. Sóc Sơn: 02 TT H. Ứng Hòa: 02 TT H. Hoài Đức: 02 TT Q. Long Biên: 02 TT H. Đan Phượng: 02 TT H. Thường Tín: 02 TT H. Chương Mỹ: 01 TT H. Thanh Oai: 01 TT H. Phú Xuyên: 01 TT
2	Vĩnh Phúc	1	TP. Vĩnh Yên: 01 TT	2	TP. Vĩnh Yên: 01 TT **TTr. Thổ Tang: 01 TT**	2	TP. Vĩnh Yên: 01 TT TTr. Thổ Tang: 01 TT	2	TP. Vĩnh Yên: 01 TT TTr. Thổ Tang: 01 TT

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
3	Bắc Ninh	2	TP. Bắc Ninh: 01 TT TX. Từ Sơn: 01 TT	4	TP. Bắc Ninh: 01 TT TX. Từ Sơn: 01 TT **H. Quế Võ: 01 TT** **H. Lương Tài: 01 TT**	4	TP. Bắc Ninh: 01 TT H. Quế Võ: 01 TT H. Lương Tài: 01 TT TX. Từ Sơn: 01 TT	5	TP. Bắc Ninh: 01 TT H. Quế Võ: 01 TT H. Lương Tài: 01 TT TX. Từ Sơn: 01 TT **H. Thuận Thành: 01 TT**
4	Quảng Ninh	3	TP. Hạ Long: 01 TT TX. Uông Bí: 01 TT TP. Móng Cái: 01 TT	4	TP. Hạ Long: 01 TT TX. Uông Bí: 01 TT TP. Móng Cái: 01 TT **TP. Cẩm Phả: 01 TT**	5	TP. Hạ Long: 01 TT TX. Uông Bí: 01 TT TP. Móng Cái: 01 TT TP. Cẩm Phả: 01 TT **H. Đông Triều: 01 TT**	6	TP. Hạ Long: 02 TT TX. Uông Bí: 01 TT TP. Móng Cái: 01 TT TP. Cẩm Phả: 01 TT H. Đông Triều: 01 TT
5	Hải Dương	1	TP. Hải Dương: 01 TT	2	TP. Hải Dương: 01 TT **TX. Chí Linh: 01 TT**	2	TP. Hải Dương: 01 TT TP. Chí Linh: 01 TT	3	TP. Hải Dương: 01 TT H. Chí Linh: 01 TT **H. Linh Giang: 01 TT**
6	Hải Phòng	3	Q. Hồng Bàng: 01 TT Q. Ngô Quyền: 01 TT H. Thủy Nguyên: 01 TT	3	Q. Hồng Bàng: 01 TT Q. Ngô Quyền: 01 TT H. Thủy Nguyên: 01 TT	7	Q. Hồng Bàng: 02 TT Q. Ngô Quyền: 01 TT H. Thủy Nguyên: 01 TT **Q. Đồ Sơn: 01 TT** **Q. Kiến An: 01 TT** **Q.Hải An: 01 TT**	8	Q. Hồng Bàng: 02 TT Q. Ngô Quyền: 01 TT H. Thủy Nguyên: 01 TT Q. Đồ Sơn: 01 TT Q. Kiến An: 01 TT Q. Hải An: 01 TT **H. Kiến Thụy: 01 TT**
7	Hưng Yên	2	TP. Hưng Yên: 01 TT H. Mỹ Hào: 01 TT	3	TP. Hưng Yên: 02 TT H. Mỹ Hào: 01 TT	3	TP. Hưng Yên: 02 TT H. Mỹ Hào: 01 TT	3	TP. Hưng Yên: 02 TT H. Mỹ Hào: 01 TT
8	Thái Bình	1	TP. Thái Bình: 01 TT	2	TP. Thái Bình: 02 TT	2	TP. Thái Bình: 02 TT	3	TP. Thái Bình: 02 TT **H. Đông Hưng: 01 TT**
9	Hà Nam	1	TP. Phủ Lý: 01 TT	1	TP. Phủ Lý: 01 TT	1	TP. Phủ Lý: 01 TT	2	TP. Phủ Lý: 02 TT
10	Nam Định	1	TP. Nam Định: 01 TT	3	**H. Mỹ Lộc: 01 TT** **H. Nam Trực: 01 TT** **H. Hải Hậu: 01 TT**	3	H. Mỹ Lộc: 01 TT H. Nam Trực: 01 TT H. Hải Hậu: 01 TT	3	H. Mỹ Lộc: 01 TT H. Nam Trực: 01 TT H. Hải Hậu: 01 TT
11	Ninh Bình	2	TP. Ninh Bình: 02 TT	2	TP Ninh Bình: 02 TT	2	TP. Ninh Bình: 02 TT	2	TP. Ninh Bình: 02 TT

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
II	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**15**		**21**		**28**		**46**	
1	Hà Giang	1	TP. Hà Giang: 01 TT	1	TP. Hà Giang: 01 TT	1	TP. Hà Giang: 01 TT	3	TP. Hà Giang: 02 TT **H. Bắc Quang: 01 TT**
2	Cao Bằng	1	TP. Cao Bằng : 01 TT	1	TP. Cao Bằng : 01 TT	1	TP. Cao Bằng : 01 TT	2	TP. Cao Bằng : 02 TT
3	Bắc Cạn	1	TP. Bắc Kạn: 01 TT	1	TP. Bắc Kạn: 01 TT	1	TP. Bắc Kạn: 01 TT	2	TP. Bắc Kạn: 01 TT **H. Na Rì: 01 TT**
4	Tuyên Quang	1	TP. Tuyên Quang: 01 TT	1	TP. Tuyên Quang: 01 TT	2	TP. Tuyên Quang: 01 TT **H. Na Hang: 01 TT**	2	TP. Tuyên Quang: 01 TT H. Na Hang: 01 TT
5	Lào Cai	1	TP. Lào Cai: 01 TT	2	TP. Lào Cai: 02 TT	2	TP. Lào Cai: 02 TT	3	TP. Lào Cai: 02 TT **H. Bảo Thắng: 01 TT**
6	Yên Bái	1	TP. Yên Bái: 01 TT	2	TP. Yên Bái: 01 TT **H.Văn Chấn: 01 TT**	2	TP. Yên Bái: 01 TT H.Văn Chấn: 01 TT	4	TP. Yên Bái: 02 TT H.Văn Chấn: 01 TT **H. Mù Cang Chải: 01 TT**
7	Thái Nguyên	2	TP. Thái Nguyên: 01 TT H. Đồng Hỷ: 01 TT	2	TP. Thái Nguyên: 01 TT H. Đồng Hỷ: 01 TT	4	TP. Thái Nguyên: 01 TT H. Đồng Hỷ: 01 TT **TX. Sông Công: 01 TT** **H. Phú Lương: 01 TT**	12	**TP. Thái Nguyên: 02 TT** H. Đồng Hỷ: 01 TT TX. Sông Công: 02 TT H. Phú Lương: 02 TT **H. Định Hóa: 01 TT** **H. Võ Nhai: 01 TT** **H. Đồng Hỷ: 01 TT** **H. Phú Bình : 01 TT** **H. Đại Từ: 01 TT**
8	Lạng Sơn	1	TP. Lạng Sơn: 01 TT	1	TP. Lạng Sơn: 01 TT	2	TP. Lạng Sơn: 02 TT	2	TP. Lạng Sơn: 02 TT
9	Bắc Giang	1	TP. Bắc Giang: 01 TT	2	TP. Bắc Giang: 02 TT	3	TP. Bắc Giang: 02 TT **H. Lục Ngạn: 01 TT**	3	TP. Bắc Giang: 02 TT H. Lục Ngạn : 01 TT

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
10	Phú Thọ	1	TP. Việt Trì: 01 TT	2	TP. Việt Trì: 01 TT **TX. Phú Thọ: 01 TT**	3	TP. Việt Trì: 02 TT TX. Phú Thọ: 01 TT	3	TP. Việt Trì: 02 TT TX. Phú Thọ: 01 TT
11	Điện Biên	1	TP. Điện Biên: 01 TT	1	TP. Điện Biên: 01 TT	1	TP. Điện Biên: 01 TT	3	TP. Điện Biên: 01 TT **TX. Mường Lay: 01 TT** **H. Tuần Giáo: 01 TT**
12	Lai Châu	1	TP. Lai Châu: 01 TT	1	TP. Lai Châu: 01 TT	1	TP. Lai Châu: 01 TT	2	TP. Lai Châu: 01 TT **H. Mường Tè: 01 TT**
13	Sơn La	1	TP. Sơn La: 01 TT	2	TP. Sơn La: 02 TT	3	TP. Sơn La: 02 TT **H. Mộc Châu: 01 TT**	3	TP. Sơn La: 02 TT H. Mộc Châu: 01 TT
14	Hòa Bình	1	TP. Hòa Bình: 01 TT	2	TP. Hòa Bình: 01 TT **H. Lạc Thủy: 01 TT**	2	TP. Hòa Bình: 01 TT H. Lạc Thủy: 01 TT	3	TP. Hòa Bình: 01 TT H. Lạc Thủy: 01 TT **H. Yên Thủy: 01 TT**
III	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**23**		**27**		**38**		**46**	
1	Thanh Hóa	3	TP. Thanh Hóa: 02 TT TX. Bỉm Sơn: 01 TT	3	TP. Thanh Hóa: 02 TT TX. Bỉm Sơn: 01 TT	5	TP. Thanh Hóa: 02 TT TX. Bỉm Sơn: 01 TT **H. Ngọc Lặc: 01 TT** **H. Tĩnh Gia: 01 TT**	6	TP. Thanh Hóa: 02 TT TX. Bỉm Sơn: 01 TT H. Ngọc Lặc: 01 TT H. Tĩnh Gia: 01 TT **H. Mường Lát: 01 TT**
2	Nghệ An	3	TP. Vinh: 01 TT TX. Thái Hòa: 01 TT H. Nghi Lộc: 01 TT	5	TP. Vinh: 01 TT TX. Thái Hòa: 01 TT H. Nghi Lộc: 01 TT **H. Diễn Châu : 01 TT** **TX. Cửa Lò: 01 TT**	6	TP. Vinh: 01 TT TX. Thái Hòa: 01 TT H. Nghi Lộc: 01 TT H. Diễn Châu : 01 TT TX. Cửa Lò: 01 TT **H. Đô Lương : 01 TT**	8	TP. Vinh: 01 TT TX. Thái Hòa: 01 TT H. Nghi Lộc: 01 TT H. Diễn Châu : 01 TT TX. Cửa Lò: 01 TT H. Đô Lương : 01 TT TTr. Hoàng Mai: 01 TT **H. Quế Phong: 01 TT**

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
3	Hà Tĩnh	1	TP. Hà Tĩnh: 01 TT	1	TP. Hà Tĩnh: 01 TT	2	TP. Hà Tĩnh: 01 TT **H. Kỳ Anh: 01 TT**	3	TP. Hà Tĩnh: 01 TT H. Kỳ Anh: 01 TT **TX. Hồng Lĩnh: 01 TT**
4	Quảng Bình	1	TP. Đồng Hới: 01 TT	2	TP. Đồng Hới: 02 TT	2	TP. Đồng Hới: 02 TT	2	TP. Đồng Hới: 02 TT
5	Quảng Trị	1	TP. Đông Hà: 01 TT	2	TP. Đông Hà: 02 TT	2	TP. Đông Hà: 02 TT	2	TP. Đông Hà: 02 TT
6	Thừa Thiên Huế	2	TP. Huế: 01 TT TX. Hương Trà: 01 TT	2	TP. Huế: 01 TT TX. Hương Trà: 01 TT	2	**TX. Hương Thủy: 01 TT** TX. Hương Trà: 01 TT	2	TX. Hương Thủy: 01 TT TX. Hương Trà: 01 TT
7	Đà Nẵng	2	Q. Liên Chiểu: 01 TT H. Hòa Vang: 01 TT	2	Q. Liên Chiểu: 01 TT H. Hòa Vang: 01 TT	2	Q. Liên Chiểu: 01 TT H. Hòa Vang: 01 TT	3	Q. Liên Chiểu: 01 TT H. Hòa Vang: 01 TT **Q. Ngũ Hành Sơn: 01 TT**
8	Quảng Nam	1	H. Thăng Bình: 01 TT	1	H. Thăng Bình: 01 TT	2	H. Thăng Bình: 01 TT **H. Điện Bàn: 01 TT**	3	H. Thăng Bình: 01 TT H. Điện Bàn: 01 TT **H. Núi Thành: 01 TT**
9	Quảng Ngãi	2	H. Sơn Tịnh: 01 TT H. Tư Nghĩa: 01 TT	2	H. Sơn Tịnh: 01 TT H. Tư Nghĩa: 01 TT	2	H. Sơn Tịnh: 01 TT H. Tư Nghĩa: 01 TT	3	H. Sơn Tịnh: 01 TT H. Tư Nghĩa: 01 TT **H. Đức Phổ: 01 TT**
10	Bình Định	2	TP. Quy Nhơn: 01 TT H. Phù Mỹ: 01 TT	2	TP. Quy Nhơn: 01 TT H. Phù Mỹ: 01 TT	3	TP. Quy Nhơn: 01 TT H. Phù Mỹ: 01 TT **TX. An Nhơn: 01 TT**	3	TP. Quy Nhơn: 01 TT H. Phù Mỹ: 01 TT TX. An Nhơn: 01 TT
11	Phú Yên	1	TP. Tuy Hòa: 01 TT	1	TP. Tuy Hòa: 01 TT	2	TP. Tuy Hòa: 02 TT	2	TP. Tuy Hòa: 02 TT
12	Khánh Hòa	2	TP. Nha Trang: 01 TT TP. Cam Ranh: 01 TT	2	TP. Nha Trang: 01 TT TP. Cam Ranh: 01 TT	3	TP. Nha Trang: 02 TT TP. Cam Ranh: 01 TT	4	TP. Nha Trang: 02 TT TP. Cam Ranh: 01 TT **H. Vạn Ninh: 01 TT**
13	Ninh Thuận	1	H. Ninh Phước: 01 TT	1	H. Ninh Phước: 01 TT	1	H. Ninh Phước: 01 TT	2	H. Ninh Phước: 01 TT **TP. Phan Rang - Tháp Chàm: 01 TT**
14	Bình Thuận	1	TP. Phan Thiết: 01 TT	1	TP. Phan Thiết: 01 TT	3	TP. Phan Thiết: 01 TT TX. La Gi: 01 TT **H. Phú Quý: 01 TT**	3	TP. Phan Thiết: 01 TT TX. La Gi: 01 TT H.Phú Quý: 01 TT

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
IV	**Tây Nguyên**	**9**		**10**		**11**		**16**	
1	Kon Tum	1	TP. Kon Tum: 01 TT	1	TP. Kon Tum: 01 TT	1	TP. Kon Tum: 01 TT	2	TP. Kon Tum: 01 TT **H. Ngọc Hồi: 01 TT**
2	Gia Lai	3	TP. Pleiku: 02 TT H. Đắk Pơ: 01 TT	3	TP. Pleiku: 02 TT H. Đắk Pơ: 01 TT	3	TP. Pleiku: 02 TT H. Đắk Pơ: 01 TT	5	TP. Pleiku: 02 TT H. Đắk Pơ: 01 TT **H. Chư Pưh: 01 TT** **H. Phú Thiện: 01 TT**
3	Đăk Lăk	2	TP. Buôn Mê Thuột: 02 TT	3	TP. Buôn Mê Thuột: 02 TT **H. KrongBuk: 01 TT**	4	TP. Buôn Mê Thuột: 02 TT H. KrongBuk: 01 TT **H. Ea Kar: 01 TT**	5	TP. Buôn Mê Thuột: 02 TT H .KrongBuk: 01 TT H. Ea Kar: 01 TT **H. Lắk: 01 TT**
4	Đăk Nông	1	TX. Gia Nghĩa: 01 TT	1	TX. Gia Nghĩa: 01 TT	1	TX. Gia Nghĩa: 01 TT	2	TX. Gia Nghĩa: 01 TT **H. Đắk Mil: 01 TT**
5	Lâm Đồng	2	TP. Đà Lạt: 01 TT TP. Bảo Lộc: 01 TT	2	TP. Đà Lạt: 01 TT TP. Bảo Lộc: 01 TT	2	TP. Đà Lạt: 01 TT TP. Bảo Lộc: 01 TT	2	TP. Đà Lạt: 01 TT TP. Bảo Lộc: 01 TT
V	**Đông Nam Bộ**	**24**		**30**		**49**		**58**	
1	Bình Phước	1	TX. Đồng Xoài: 01 TT	2	TX. Đồng Xoài: 01 TT **TTr. Chơn Thành: 01 TT**	2	TX. Đồng Xoài: 01 TT TTr. Chơn Thành: 01 TT	2	TX. Đồng Xoài: 01 TT TT. Chơn Thành: 01 TT
2	Tây Ninh	2	TP. Tây Ninh: 01 TT H. Trảng Bảng: 01 TT	2	TP. Tây Ninh: 01 TT H.Trảng Bảng: 01 TT	3	TP Tây Ninh: 02 TT H.Trảng Bảng: 01 TT	3	TP. Tây Ninh: 02 TT H. Trảng Bảng: 01 TT
3	Bình Dương	4	TP. Thủ Dầu Một: 02 TT TX. Dĩ An: 01 TT TX. Thuận An: 01 TT	5	TP. Thủ Dầu Một: 02 TT TX. Dĩ An: 01 TT TX. Thuận An: 01 TT **H. Bến Cát: 01 TT**	6	TP. Thủ Dầu Một: 02 TT TX. Dĩ An: 02 TT TX. Thuận An: 01 TT H. Bến Cát: 01 TT	7	TP. Thủ Dầu Một: 03 TT TX. Dĩ An: 02 TT TX. Thuận An: 01 TT H. Bến Cát: 01 TT
4	Đồng Nai	5	TP. Biên Hòa: 02 TT H. Long Khánh: 01 TT H. Long Thành: 01 TT H. Định Quán: 01 TT	5	TP. Biên Hòa: 02 TT H. Long Khánh: 01 TT H. Long Thành: 01 TT H. Định Quán: 01 TT	6	TP. Biên Hòa: 02 TT H. Long Khánh: 02 TT H. Long Thành: 01 TT H. Định Quán: 01 TT	7	TP. Biên Hòa: 03 TT H. Long Khánh: 02 TT H. Long Thành: 01 TT H. Định Quán: 01 TT

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
5	Bà Rịa - Vũng Tầu	2	TP Vũng Tàu: 01 TT TP Bà Rịa: 01 TT	2	TP. Vũng Tàu: 01 TT TP. Bà Rịa: 01 TT	5	TP Vũng Tàu: 01 TT TP Bà Rịa: 01 TT **H. Tân Thành: 01 TT** **H. Xuyên Mộc: 01 TT** **H.Côn Đảo: 01 TT**	7	TP. Vũng Tàu: 01 TT TP. Bà Rịa: 01 TT H. Tân Thành: 01 TT H. Xuyên Mộc: 01 TT H.Côn Đảo: 01 TT **H. Châu Đức: 01 TT** **H. Đất Đỏ: 01 TT**
6	TP. Hồ Chí Minh	10	Q. Tân Bình: 01 TT Q. Bình Tân: 02 TT Quận11: 01 TT Q. Thủ Đức: 03 TT Quận 9: 01 TT Quận 7: 01 TT Quận 12: 01 TT *(02 Trung tâm 5005V và 5003V có 2 địa điểm kiểm tra)*	14	Q. Tân Bình: 01 TT Q.Bình Tân: 02 TT Quận11: 01 TT Q.Thủ Đức: 03 TT Quận 9: 02 TT Quận 7: 01 TT Quận 12: 01 TT **H. Củ Chi: 01 TT** **Quận 2: 01 TT** **Q. Nhà Bè: 01 TT**	27	Q. Tân Bình: 02 TT Q. Bình Tân: 02 TT Quận 11: 03 TT Q. Thủ Đức: 03 TT Quận 9: 03 TT Q. Gò Vấp: 02 TT Quận 7: 03 TT Quận 12: 02 TT H. Củ Chi: 02 TT Quận 2: 01 TT H. Nhà Bè: 01 TT **H. Bình Chánh: 01 TT** **Quận 8: 01 TT** **Q. Tân Phú: 01 TT**	32	Q. Tân Bình: 02 TT Q. Bình Tân: 02 TT Quận 11: 03 TT Q. Thủ Đức: 04 TT Quận 9: 03 TT Q. Gò Vấp: 02 TT Quận 7: 03 TT Quận 12: 02 TT H. Củ Chi: 02 TT Quận 2: 02 TT H. Nhà Bè: 02 TT H. Bình Chánh: 02 TT Quận 8: 02 TT Q. Bình Tân: 01 TT
VI	**ĐBSCL**	**14**		**17**		**24**		**28**	
1	Long An	1	TP. Tân An: 01 TT	2	TP. Tân An: 01 TT **H. Bến Lức: 01 TT**	2	TP. Tân An: 01 TT H. Bến Lức: 01 TT	2	TP. Tân An: 01 TT H. Bến Lức: 01 TT
2	Tiền Giang	1	H. Châu Thành: 01 TT	1	H. Châu Thành: 01 TT	2	H. Châu Thành: 01 TT **TX. Gò Công: 01 TT**	2	H. Châu Thành: 01 TT TX. Gò Công: 01 TT
3	Bến Tre	1	TP. Bến Tre: 01 TT	1	TP. Bến Tre: 01 TT	1	TP. Bến Tre: 01 TT	2	TP. Bến Tre: 01 TT **H. Ba Tri: 01 TT**

TT	Vùng/tỉnh	Đến 7/2014		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030	
		Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK	Số lượng TTKĐ	Vị trí TTĐK
4	Trà Vinh	1	TP. Trà Vinh: 01 TT	1	TP. Trà Vinh: 01 TT	1	TP. Trà Vinh: 01 TT	2	TP. Trà Vinh: 01 TT **H. Trà Cú: 01 TT**
5	Vĩnh Long	1	TP. Vĩnh Long: 01 TT	1	TP. Vĩnh Long: 01 TT	1	TP. Vĩnh Long: 01 TT	2	TP. Vĩnh Long: 01 TT **H. Trà Ôn: 01 TT**
6	Đồng Tháp	1	TP. Cao Lãnh: 01 TT	1	TP. Cao Lãnh: 01 TT H. Bến Lức: 01 TT	1	TP. Cao Lãnh: 01 TT	2	TP. Cao Lãnh: 02 TT
7	An Giang	2	TP. Long Xuyên: 01 TT TX. Châu Đốc: 01 TT	2	TP. Long Xuyên: 01 TT TX. Châu Đốc: 01 TT	2	TP. Long Xuyên: 01 TT TX. Châu Đốc: 01 TT	2	TP. Long Xuyên: 01 TT TX. Châu Đốc: 01 TT
8	Kiên Giang	1	TP. Rạch Giá: 01 TT	1	TP. Rạch Giá: 01 TT	2	TP. Rạch Giá: 01 TT **H. Đảo Phú Quốc: 01 TT**	3	TP. Rạch Giá: 01 TT H. Đảo Phú Quốc: 01 TT **TX. Hà Tiên: 01 TT**
9	Cần Thơ	1	Q. Bình Thủy: 01 TT	2	Q. Bình Thủy: 01 TT **Q. Ninh Kiều: 01 TT**	3	Q. Bình Thủy: 01 TT Q. Ninh Kiều: 01 TT **H. Cờ Đỏ**	3	Q. Bình Thủy: 01 TT Q. Ninh Kiều: 01 TT H. Cờ Đỏ
10	Hậu Giang	1	H. Châu Thành A: 01 TT	1	H. Châu Thành A: 01 TT	2	H. Châu Thành A: 01 TT **TP. Vị Thanh: 01 TT**	2	H. Châu Thành A: 01 TT TP. Vị Thanh: 01 TT
11	Sóc Trăng	1	TP. Sóc Trăng: 01 TT	1	TP. Sóc Trăng: 01 TT	2	TP. Sóc Trăng: 01 TT **H. Kế Sách: 01 TT**	2	TP Sóc Trăng: 01 TT H. Kế Sách: 01 TT
12	Bạc Liêu	1	H. Vĩnh Lợi: 01 TT	1	H. Vĩnh Lợi: 01 TT	2	H. Vĩnh Lợi: 01 TT **H. Giá Rai: 01 TT**	2	H. Vĩnh Lợi: 01 TT H. Giá Rai: 01 TT
13	Cà Mau	1	TP. Cà Mau: 01 TT	1	TP. Cà Mau: 01 TT	2	TP. Cà Mau: 01 TT **H. Thới Bình: 01 TT**	2	TP. Cà Mau: 01 TT H. Thới Bình: 01 TT
	Toàn quốc	**114**		**152**		**211**		**269**	

Ghi chú: ***Chữ in đậm:*** bổ sung TTĐK mới.

H: Huyện

TP: Thành phố

Q: Quận

TT: Trung tâm

TTr: Thị trấn

TX: Thị xã

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

ĐỀ ÁN
QUY HOẠCH TỔNG THỂ CÁC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM VÀ DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

ĐƠN VỊ LẬP

VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Tháng 9/2014

Mục Lục

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề án

2. Cơ sở pháp lý lập đề án

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề án

4. Đối tượng và phạm vi

PHẦN I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÔNG TÁC ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

1.1. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.2. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.1.3. Phân tích, đánh giá chung

1.2. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐB

1.2.1. Tốc độ tăng trưởng

1.2.2. Cơ cấu phương tiện

1.2.3. Phân tích, đánh giá chung

1.3. TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG

1.3.1. Tai nạn giao thông đường bộ

1.3.2. Nguyên nhân TNGT

1.3.3. Phân tích, đánh giá chung

1.4. HIỆN TRẠNG CÁC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM

1.4.1. Hiện trạng

1.4.2. Tình hình thực hiện đăng kiểm

1.4.3. Phân tích, đánh giá chung

1.5. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

1.5.1. Hiện trạng thể chế

1.5.2. Cơ chế, chính sách

1.5.3. Phân tích, đánh giá chung

1.6. MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC VÀ TRÊN THẾ GIỚI

PHẦN II. DỰ BÁO NHU CẦU ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

2.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2020

2.1.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.2. Các định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến 2020

2.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GTVT ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

2.3. CÁC QUY HOẠCH, CHIẾN LƯỢC CÓ LIÊN QUAN

2.3.1. Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đến năm 2015 *(Quyết định 3544/QĐ-BGTVT ngày 23/9/2005)*

2.3.2. Một số đề án khác

2.4. DỰ BÁO NHU CẦU ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI ĐẾN NĂM 2020, 2030

2.4.1. Phương pháp dự báo

2.4.2. Kết quả dự báo

PHẦN III. QUY HOẠCH TỔNG THỂ CÁC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM VÀ DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

3.1. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

3.1.1. Quan điểm

3.1.2. Mục tiêu

3.2. CƠ SỞ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

3.2.1. Cơ sở pháp lý

3.2.2. Cơ sở thực tiễn

3.3. QUY HOẠCH TỔNG THỂ CÁC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM VÀ DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

3.3.1. Tiêu chí xác định dây chuyền kiểm định xe cơ giới

3.3.2. Tiêu chí xây dựng mạng lưới các trung tâm đăng kiểm

3.3.3. Quy hoạch tổng thể các TTĐK và DCKĐ xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn 2030

3.4. NHU CẦU QUỸ ĐẤT

3.5. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

3.6. NHU CẦU NGUỒN NHÂN LỰC

3.7. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ

PHẦN IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.1. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THỂ CHẾ

4.2. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

4.3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

4.4. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

4.5. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

4.6. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ

PHẦN V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

5.1. LỘ TRÌNH VÀ DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020

5.2. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1.1.2 - 1: Thu nhập bình quân của Việt Nam và một số nước
Hình 1.1.2 - 2: Dân số thành thị và nông thôn
Hình 1.2.1 -1: Tăng trưởng phương tiện cơ giới đường bộ
Hình 1.2.1 - 2: So sánh mật độ phương tiện với một số nước năm 2010
Hình 1.2.1 - 3:. So sánh cơ cấu phương tiện một số nước năm 2010
Hình 1.2.1 - 4: Cơ cấu phương tiện ô tô
Hình 1.2.1 - 5: Cơ cấu phương tiện theo vùng
Hình 1.2.1 - 6: So sánh mật độ ôtô trên 1000 người theo vùng năm 2012
Hình 1.2.1 - 8: Tuổi của phương tiện ôtô
Hình 1.2.1 - 9: Tuổi của xe khách (từ 10 chỗ trở lên)
Hình 1.3.1 - 1: Biểu đồ TNGT ĐB giai đoạn 2000 - 2013
Hình 1.3.1 - 2: TNGT trên 100.000 dân
Hình 1.3.1 - 3: TNGT trên 10.000 phương tiện
Hình 1.3.1 - 5: TNGT theo phương tiện giai đoạn 2007 - 2011
Hình 1.3.1 - 6: TNGT theo nguyên nhân
Hình 2.4.2-1. Hồi quy tăng trưởng ô tô

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1.4.1-1. Số lượng trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định
Bảng 1.4.2-1. Số lượng phương tiện kiểm định và tỷ lệ tăng trưởng
Bảng 2.4.2-1. Dự báo số lượng ô tô trên toàn quốc
Bảng 2.4.2-2. Dự báo số lượng ô tô của các tỉnh, thành phố
Bảng 2.4.2-3. Dự báo nhu cầu đăng kiểm
Bảng 3.3.3-1. Quy hoạch số lượng TTĐK và DCKĐ xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ATGT	An toàn giao thông
ATKT	An toàn kỹ thuật
Bộ CA	Bộ Công an
BVMT	Bảo vệ môi trường
CB	Cán bộ
CSGT	Cảnh sát giao thông
DCKĐ	Dây chuyền kiểm định
ĐKV	Đăng kiểm viên
ĐKVN	Đăng kiểm Việt Nam
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GTVT	Giao thông vận tải
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
PTCGĐB	Phương tiện cơ giới đường bộ
QLHC	Quản lý hành chính
QPPL	Quy phạm pháp luật
TDSI	Viện Chiến lược và Phát triển GTVT
TNGT	Tai nạn giao thông
TNGTĐB	Tai nạn giao thông đường bộ
Tp.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT	Trung tâm
TTATGT	Trật tự an toàn giao thông
TTATXH	Trật tự an toàn xã hội
TTĐK	Trung tâm đăng kiểm
UBATGTQG	Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia
UBND	Ủy ban nhân dân
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề án

Tình hình kinh tế xã hội của nước ta trong những năm qua phát triển mạnh làm gia tăng về nhu cầu vận tải và kéo theo sự bùng nổ về số lượng xe cơ giới. Do đó, công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới phải đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới khi tham gia giao thông.

Những năm qua, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đăng kiểm đã không ngừng được hoàn thiện. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị mới với những công nghệ hiện đại đã được áp dụng. Công tác đăng kiểm đã có bước phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Cả nước hiện có 89 đơn vị đăng kiểm, 114 trung tâm đăng kiểm với 211 dây chuyền kiểm định, trong đó nhiều nhất là thành phố Hà Nội có 12 trung tâm đăng kiểm với 26 dây chuyền kiểm định và thành phố Hồ Chí Minh có 10 trung tâm đăng kiểm với 33 dây chuyền kiểm định. Các trung tâm đăng kiểm đã được xây dựng tại tất cả các tỉnh/thành trên cả nước. Tuy nhiên, việc phân bố các vị trí không phù hợp dẫn đến có một số trung tâm quá tải, ngược lại lại có một số trung tâm có số lượt kiểm định thấp. Có 7,2% số trung tâm đăng kiểm có số lượt kiểm định trung bình trên một dây chuyền/năm là trên 20.000 lượt (ở Đồng Nai, Tp.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Đăk Nông và Nam Định); 34,2% số trung tâm đăng kiểm có số lượt kiểm định trung bình trên một dây chuyền/năm là trên năng suất trung bình của một dây chuyền và 6,3% số trung tâm đăng kiểm có số lượt kiểm định trung bình trên một dây chuyền/năm quá thấp dưới 5.000 lượt/năm. Do đó, trước sự phát triển nhanh về chủng loại và số lượng phương tiện cơ giới đường bộ đòi hỏi công tác đăng kiểm cần phải có sự đổi mới hơn nữa, nâng cao chất lượng hơn nữa để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Mô hình xã hội hóa đầu tư, hình thức đầu tư, mạng lưới các trung tâm đăng kiểm cũng như các dây chuyền kiểm định xe cơ giới còn nhiều bất cập, chưa được hoàn thiện.

Vì vậy, để hình thành mạng lưới các TTĐK và dây chuyền kiểm định xe cơ giới phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội và nâng cao chất lượng đăng kiểm đáp ứng nhu cầu của xã hội, việc xây dựng đề án "Quy hoạch tổng thể các Trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn 2030" là cần thiết và cấp bách.

2. Cơ sở pháp lý lập đề án

Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 được Đại hội Đảng lần thứ XI thông qua ngày 16/02/2011.

Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Quyết định số 355/2013/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 356/2013/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 3544/QĐ-BGTVT ngày 23/9/2005 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đến năm 2015.

Thông tư số 11/2009/TT-BGTVT ngày 24/6/2009 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định điều kiện đối với Trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ.

Thông tư số 10/2009/TT-BGTVT ngày 24/6/2009 của Bộ trưởng Bộ GTVT về kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Quyết định 1873/QĐ-BGTVT ngày 08/8/2012 Phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng công tác đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa góp phần giảm thiểu TNGT và ô nhiễm môi trường.

Thông tư số 56/2013/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ GTVT ngày 01/4/2013 về việc Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Quyết định số 862/QĐ-BGTVT ngày 05/4/2013 của Bộ GTVT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Văn bản số 485/TB-BGTVT ngày 30/7/2013 Thông báo kết luận cuộc họp về các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác đăng kiểm.

Thông tư số 59/2013/TT-BGTVT ngày 30/12/2013 của Bộ GTVT quy định về việc thành lập và hoạt động của Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới.

Văn bản số 1911/BGTVT-KHCN ngày 26/02/2014 của Bộ GTVT về việc Quy hoạch tổng thể các Trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đến 2020, tầm nhìn 2030.

Các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề án

Xác định được mạng lưới các TTĐK và dây truyền kiểm định xe cơ giới về số lượng, vị trí, quy mô, loại hình phù hợp với sự phát triển của phương tiện và xác định nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương, của vùng và trên phạm vi cả nước.

Đề xuất các phương án tổ chức thực hiện, hình thức đầu tư và dự báo hiệu quả.

Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng công tác đăng kiểm xe cơ giới trên phạm vi toàn quốc, góp phần bảo đảm an toàn giao thông.

4. Đối tượng và phạm vi

Hệ thống các TTĐK và dây chuyền kiểm định xe cơ giới trên phạm vi toàn quốc đến năm 2020, có định hướng đến năm 2030.

PHẦN I
HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÔNG TÁC ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

1.1. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Việt Nam là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, có đường biên giới trên đất liền dài 4.550 km tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, với Lào và Căm-pu-chia ở phía Tây, phía Đông giáp biển Đông. Việt Nam có địa hình đa dạng, địa hình thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

Khí hậu Việt Nam thay đổi theo mùa và theo vùng từ thấp lên cao, từ Bắc vào Nam và từ Đông sang Tây. Do chịu sự tác động mạnh của gió mùa đông bắc nên nhiệt độ trung bình ở Việt Nam thấp hơn nhiệt độ trung bình nhiều nước khác cùng vĩ độ ở Châu Á. Việt Nam có độ ẩm trung bình tương đối cao, vào khoảng 84% suốt năm. Hàng năm, lượng mưa từ 1.200 đến 3.000 mm, số giờ nắng khoảng 1.500 đến 3.000 giờ/năm và nhiệt độ từ 5°C đến 39°C.

1.1.2. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

❖ ***Tăng trưởng kinh tế***

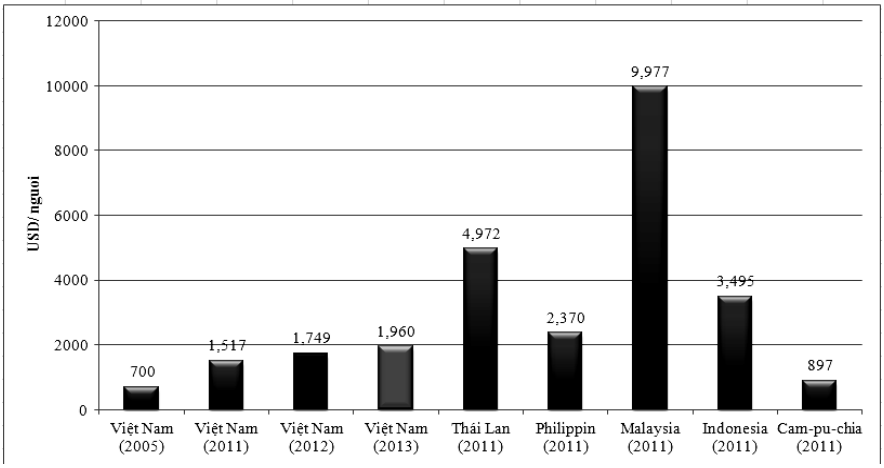
Giai đoạn 2001 - 2010 kinh tế tăng trưởng nhanh, đạt tốc độ bình quân 7,2%/năm. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 theo giá thực tế gấp 3,4 lần so với năm 2000.

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2013 tăng 5,6%. Năm 2013, Tổng sản phẩm trong nước ước tính tăng 5,42% so với năm 2012, trong đó nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,67%, công nghiệp và xây dựng tăng 5,43%, dịch vụ tăng 6,56%. Về cơ cấu trong quy mô nền kinh tế thì nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,4%; công nghiệp và xây dựng chiếm 38,3% và dịch vụ chiếm 43,3% (Năm 2012 các tỷ trọng tương ứng là: 19,7%; 38,6% và 41,7%).

❖ ***GDP bình quân đầu người***

GDP bình quân đầu người liên tục tăng: năm 2005 đạt 700 USD, năm 2012 đạt 1.749 USD (tăng gấp 2,5 lần), năm 2013 đạt khoảng 1.960 USD. Thu nhập của người dân tăng đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự gia tăng về số lượng môtô, xe gắn máy trong thời gian vừa qua và số lượng ôtô cá nhân trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới.

Hình 1.1.2 - 1. Thu nhập bình quân của Việt Nam và một số nước



Nguồn: Niên giám thống kê 2012

1.1.3. Phân tích, đánh giá chung

Qua những phân tích trên ta thấy với tốc độ phát triển kinh tế và tốc độ đô thị hóa sẽ kéo theo sự phát triển về phương tiện. Đặc biệt là sự gia tăng về xe gắn máy trong thời gian qua và sự gia tăng về ô tô trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới. Bên cạnh đó, tốc độ phát triển kinh tế, tốc độ đô thị hóa và phân bố dân cư không đồng đều giữa các vùng nên tốc độ gia tăng phương tiện ở các vùng sẽ khác nhau, đặc biệt là ô tô.

Tốc độ phát triển ở các vùng khác nhau cũng như của từng tỉnh, thành phố là khác nhau nên sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của TTĐK và dây chuyền kiểm định xe cơ giới.

Hiện tại, kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển, cơ cấu vận tải chủ yếu vẫn là đường bộ (vận chuyển hành khách bằng đường bộ chiếm 94%, vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ chiếm 75%). Chính vì vậy, số lượng phương tiện cơ giới đường bộ sẽ gia tăng và nhu cầu kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ tiếp tục tăng cao đòi hỏi công tác đăng kiểm phải đáp ứng kịp với sự phát triển của phương tiện.

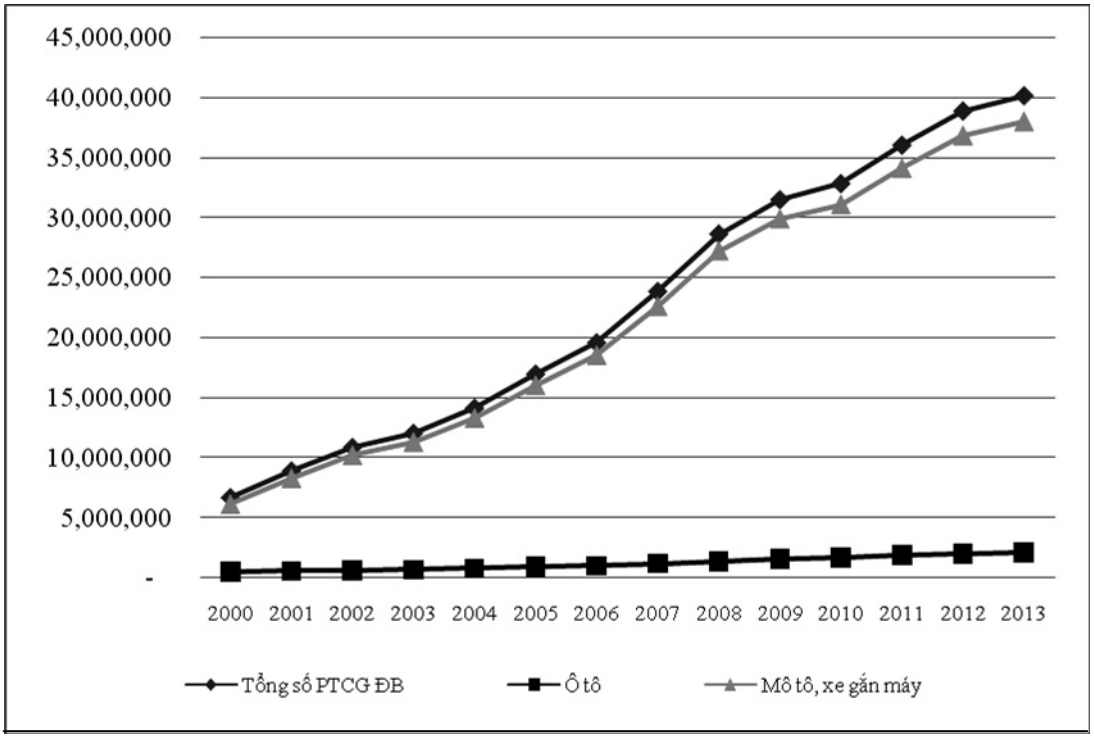
1.2. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐB

1.2.1. Tốc độ tăng trưởng

Những năm qua số lượng phương tiện giao thông tăng nhanh, số lượng phương tiện đường bộ tham gia lưu thông lớn, chủ yếu là xe môtô, xe gắn máy và ôtô và tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn vùng Đông Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Hồng nơi có hai đô thị lớn là Hà Nội và Tp.HCM.

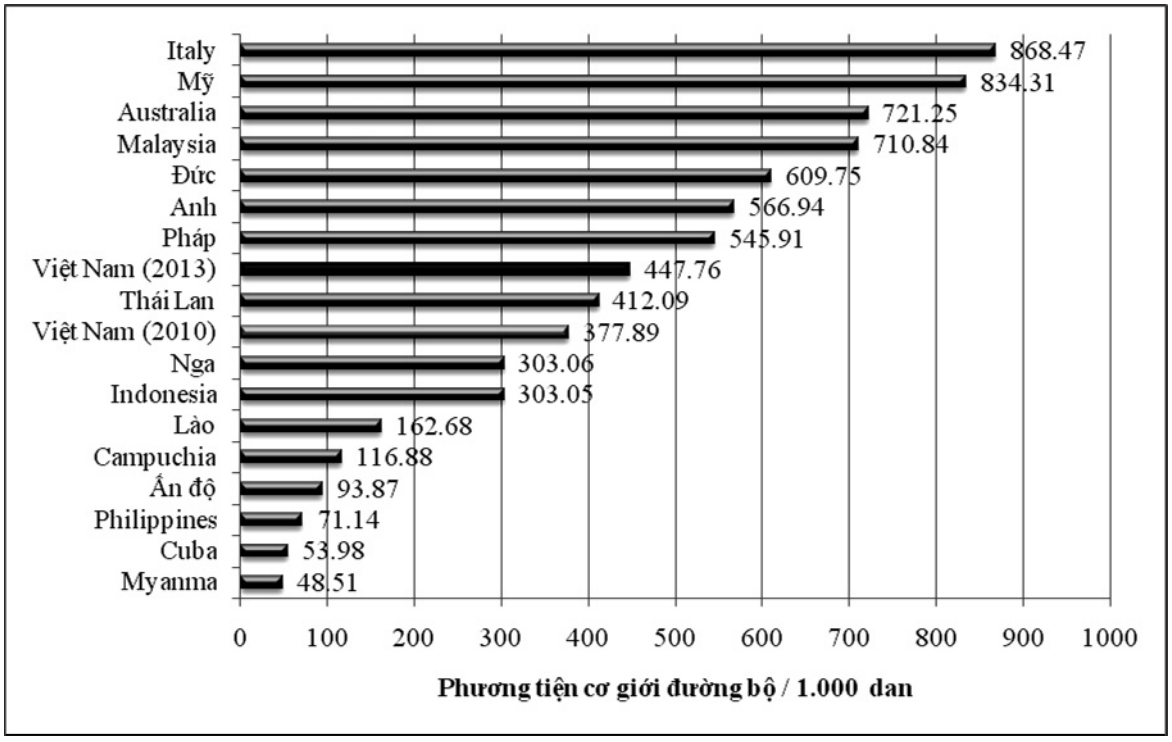
Tốc độ tăng phương tiện cơ giới đường bộ nhanh, giai đoạn 2002 - 2012 tăng 13,59%, trong đó, ô tô tăng 12,66% còn mô tô, xe gắn máy tăng 13,64%. Năm 2013, số phương tiện cơ giới đăng ký mới là 104.590 ôtô và 1.727.618 mô tô, nâng tổng số phương tiện cơ giới đường bộ đang quản lý đến hết năm 2013 là 44.428.267 phương tiện, trong đó có 1.669.521 ô tô và 42.758.746 mô tô.

Hình 1.2.1-1. Tăng trưởng phương tiện cơ giới đường bộ



Nguồn: Ủy ban ATGTQG

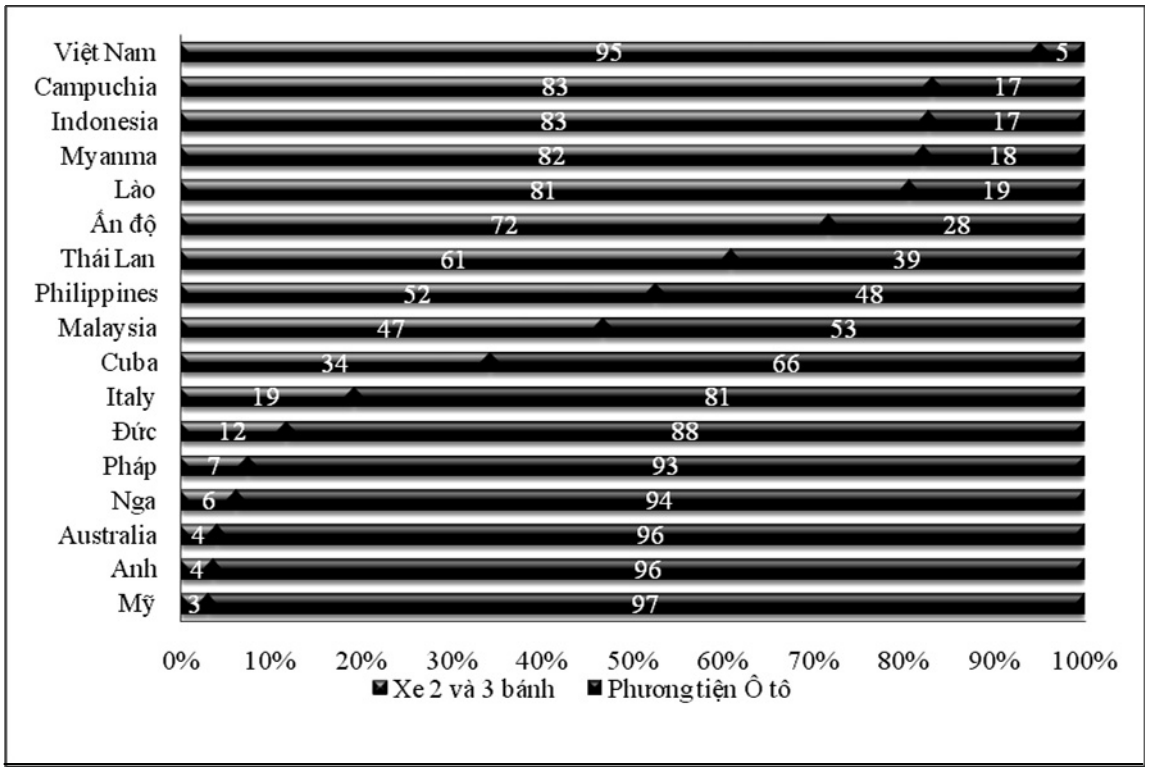
Hình 1.2.1- 2. So sánh mật độ phương tiện với một số nước năm 2010



Nguồn: TDSI và Global Status on Road Safety,WHO 2013.

Năm 2013, mật độ phương tiện/1.000 dân đã tăng lên là 447,76 phương tiện/1.000 dân. Cơ cấu phương tiện của Việt Nam với 95% là xe môtô, xe gắn máy, chỉ có 5% là ôtô.

Hình 1.2.1-3. So sánh cơ cấu phương tiện một số nước năm 2010

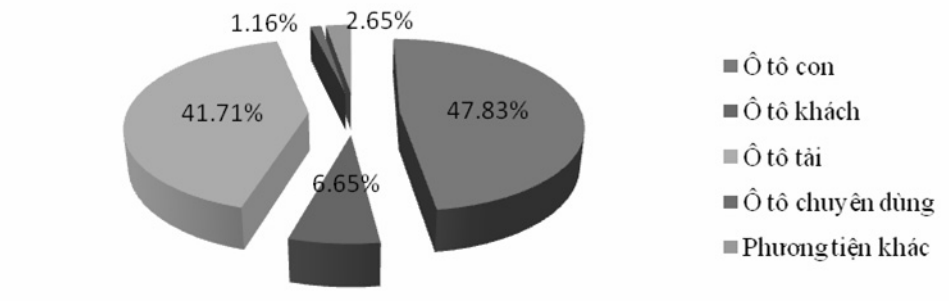


Nguồn: Global Status on Road Safety,WHO 2013.

1.2.2. Cơ cấu phương tiện

Tại Việt Nam, chỉ có khoảng 5% là xe ôtô, còn lại là xe gắn máy. Tuy nhiên công tác đăng kiểm phương tiện hiện nay chỉ thực hiện với phương tiện ôtô. Theo số liệu của Cục Đăng kiểm, năm 2013, xe con (từ 9 chỗ trở xuống) có số lượng nhiều nhất với 798.595 chiếc, tiếp đến là xe tải với 696.316 chiếc, xe khách (từ 10 chỗ trở lên) là 111.030 chiếc.

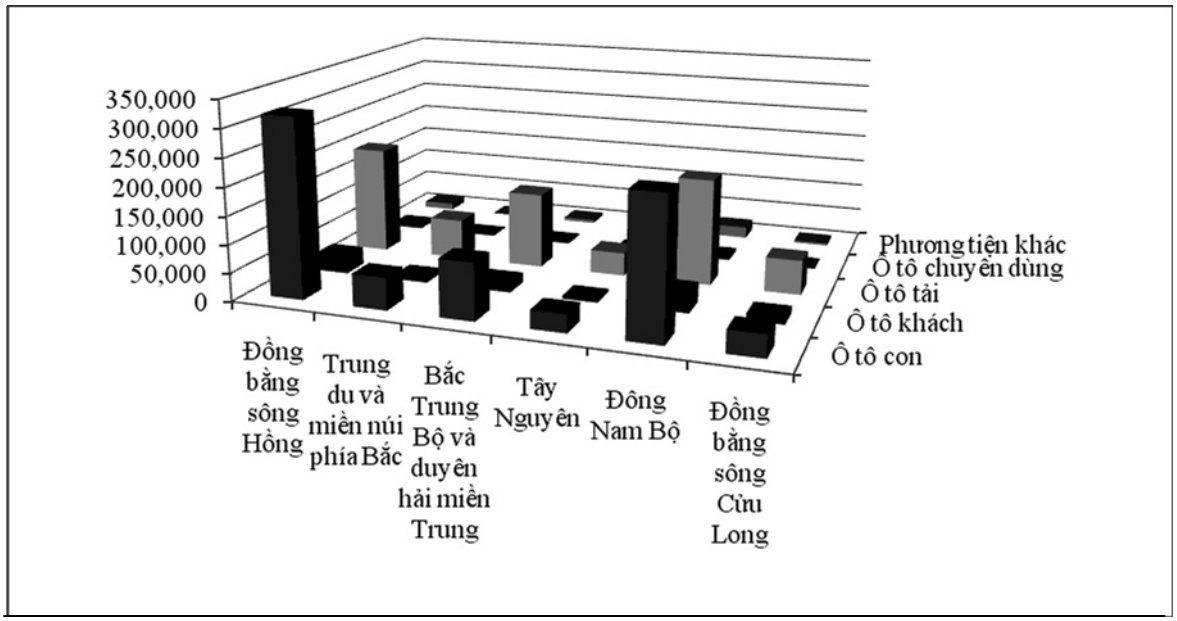
Hình 1.2.1-4. Cơ cấu phương tiện ô tô



Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam 2013&TDSI

Mặc dù số lượng phương tiện xe con và xe tải đang gia tăng nhanh (xe con tăng 10,85%, xe tải tăng 6,8% so với năm 2012) nhưng phương tiện ôtô con và ôtô tải tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Số lượng xe con tại hai vùng này nhiều hơn số lượng xe tải. Các vùng còn lại số lượng ô tô tải lại nhiều hơn số lượng xe con. Số lượng xe khách tập trung nhiều nhất tại vùng Đông Nam Bộ, đây là vùng có nhu cầu vận chuyển hành khách cao nhất cả nước.

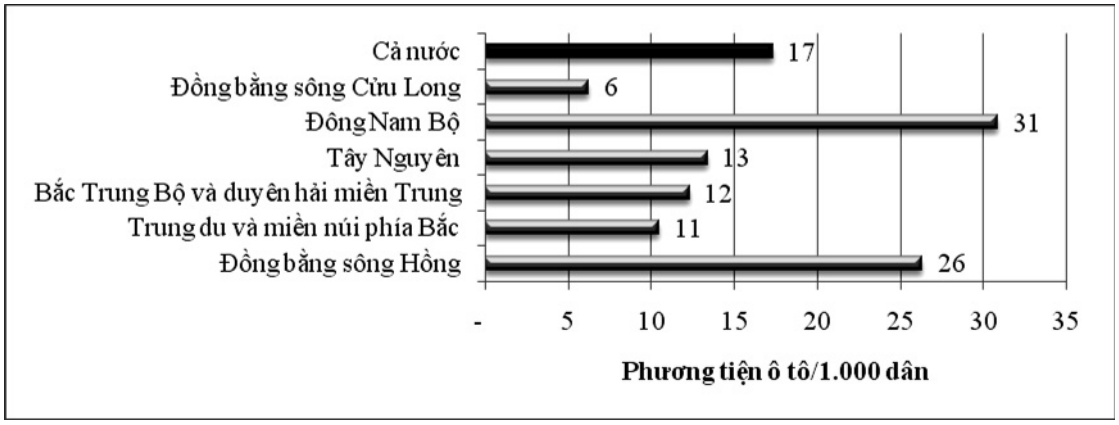
Hình 1.2.1-5. Cơ cấu phương tiện theo vùng



Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam 2013 &TDSI.

Khi so sánh mật độ ô tô trên 1.000 người dân cho thấy mật độ trung bình của cả nước là 17 ô tô/1.000 người. Mật độ ô tô trên 1.000 người của vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng cao hơn của cả nước và cao nhất, gấp 4-5 lần so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

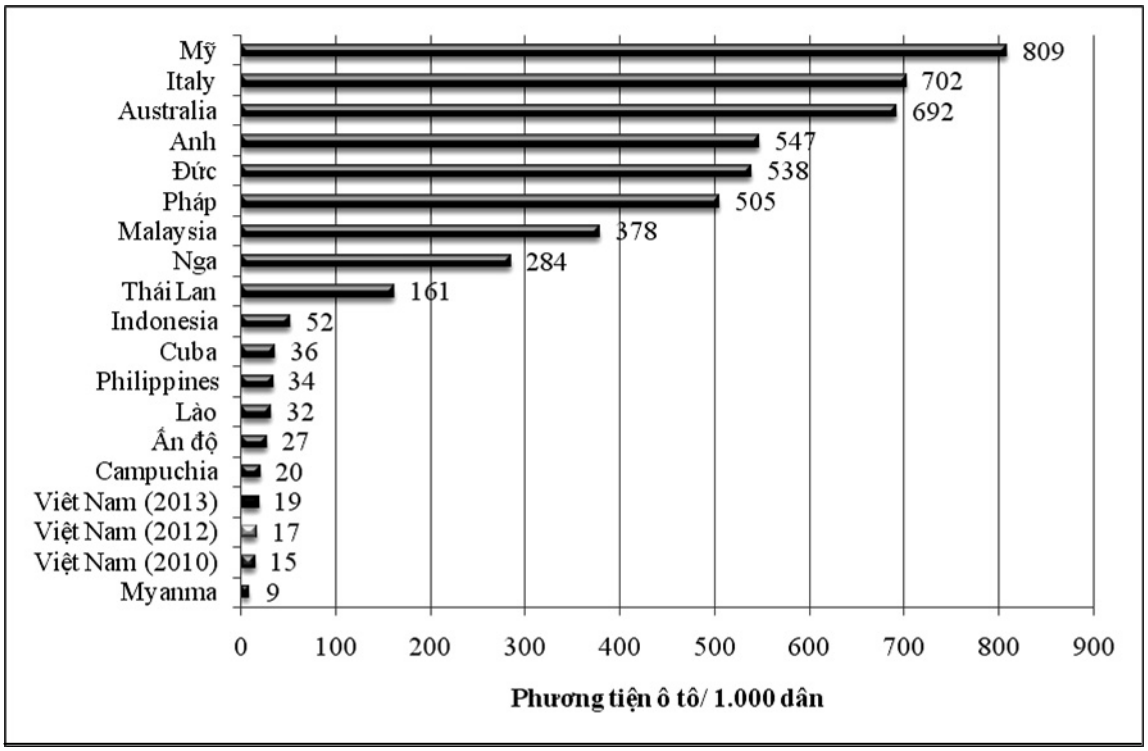
Hình 1.2.1-6. So sánh mật độ ôtô trên 1000 người theo vùng năm 2012



Nguồn: Niên giám thống kế năm 2012, Cục Đăng kiểm Việt Nam và TDSI.

Khi so sánh mật độ phương tiện ôtô trên 1.000 người dân với các nước trong khu vực và trên thế giới cho thấy Việt Nam có tỷ lệ tương đối thấp, năm 2010 là 15 xe ôtô/1.000 dân và năm 2013 là 19 xe ôtô/1.000 dân. Số liệu cụ thể như hình dưới.

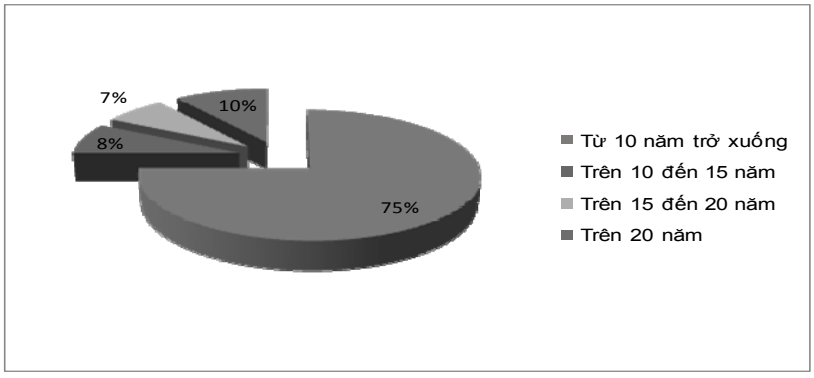
Hình 1.2.1-7. So sánh mật độ ôtô trên 1.000 người năm 2010



Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Global Status on Road Safety 2013 & TDSI.

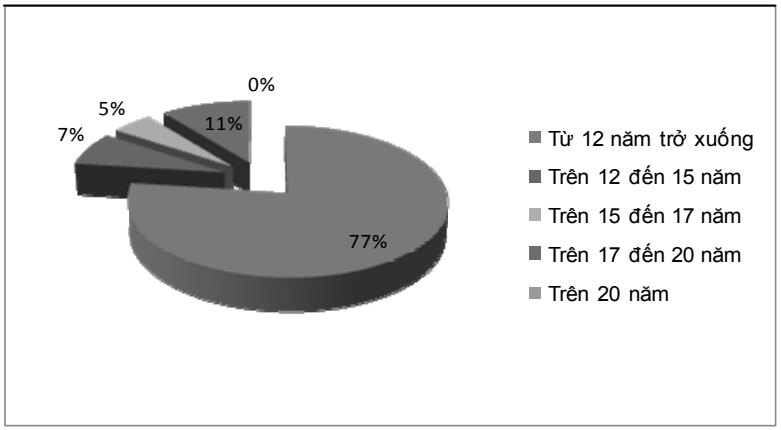
Theo số liệu thống kê của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì tổng số phương tiện từ 10 năm trở xuống chiếm tỷ lệ cao với 75% (1.252.122 chiếc), còn từ trên 20 năm là 170.845 chiếc (chiếm 10%). Trong đó, đối với xe khách (xe từ 10 chỗ trở lên) thì xe từ 12 năm trở xuống là 85.543 chiếc (chiếm 77% tổng số xe khách), tiếp đến là xe khách từ trên 17 năm đến 20 năm là 11.723 chiếc (chiếm 11% tổng số xe khách) và không có xe nào trên 20 năm.

Hình 1.2.1-8. Tuổi của phương tiện ôtô



Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam 2013.

Hình1.2.1-9. Tuổi của xe khách (từ 10 chỗ trở lên)



Nguồn: Cục Đăng kiểm Việt Nam 2013.

1.2.3. Phân tích, đánh giá chung

Theo cơ cấu phương tiện hiện tại thì Việt Nam chỉ có khoảng 3,76% là xe ô tô, 96,24% là xe mô tô, xe gắn máy. So với các nước khác thì Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ xe ôtô thấp. Tuy nhiên, với sự phát triển như hiện nay thì trong thời gian tới cơ cấu phương tiện sẽ có sự thay đổi về tỷ lệ giữa xe ô tô và xe mô tô, xe gắn máy.

Giai đoạn 2008 - 2013, tốc độ phát triển phương tiện ô tô nói chung của cả nước là 12,02%. Tuy nhiên, tốc độ phát triển này không đồng đều giữa các vùng: vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tốc độ phát triển cao nhất với 16,47%, thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ là 8,16%.

Phân bố mật độ số lượng phương tiện ô tô/1.000 người giữa các vùng có sự khác biệt rõ rệt. Vùng Đông Nam Bộ (31 ô tô/1.000 dân) cao gấp 5 lần vùng Đồng bằng sông Cửu Long (06 ô tô/1.000 dân).

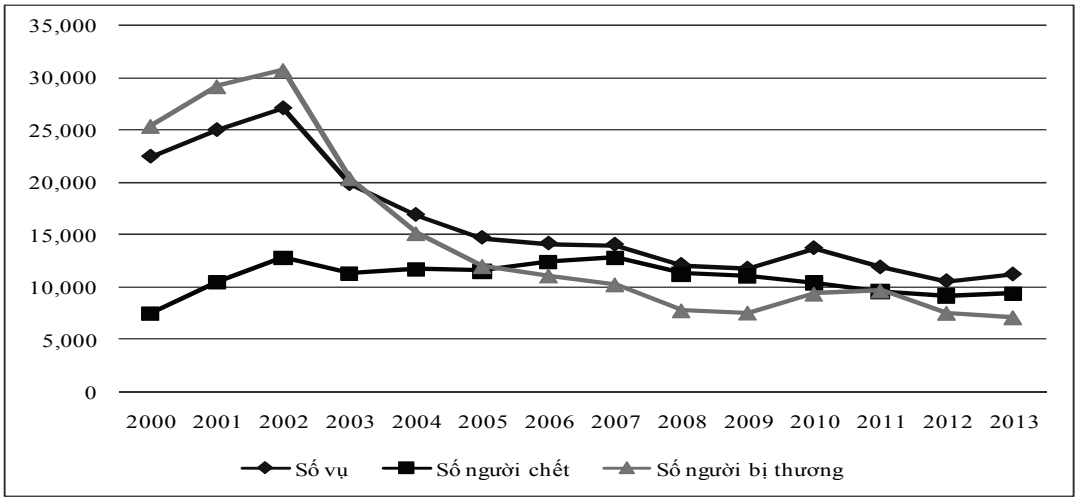
Với những phân tích ở trên ta thấy việc mở rộng các TTĐK và tăng số lượng dây chuyền kiểm định phương tiện là rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu gia tăng của phương tiện cũng như đảm bảo sự thuận tiện trong việc kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ tại mỗi tỉnh, mỗi vùng miền khác nhau.

1.3. TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG

1.3.1. Tai nạn giao thông đường bộ

Theo số liệu của Ủy ban ATGTQG, năm 2013, cả nước đã xảy ra 29.385 vụ TNGT, làm chết 9.369 người, bị thương 29.500 người. So với cùng kỳ năm 2012 giảm 1.610 vụ (-5.19%), giảm 55 người chết (-0,58%), giảm 3.045 người bị thương (-9,36%). Trong đó số vụ TNGT đường bộ là 29.108 vụ, chết 9.156 người và bị thương 29.441 người.

Hình 1.3.1-1. Biểu đồ TNGT ĐB giai đoạn 2000 - 2013

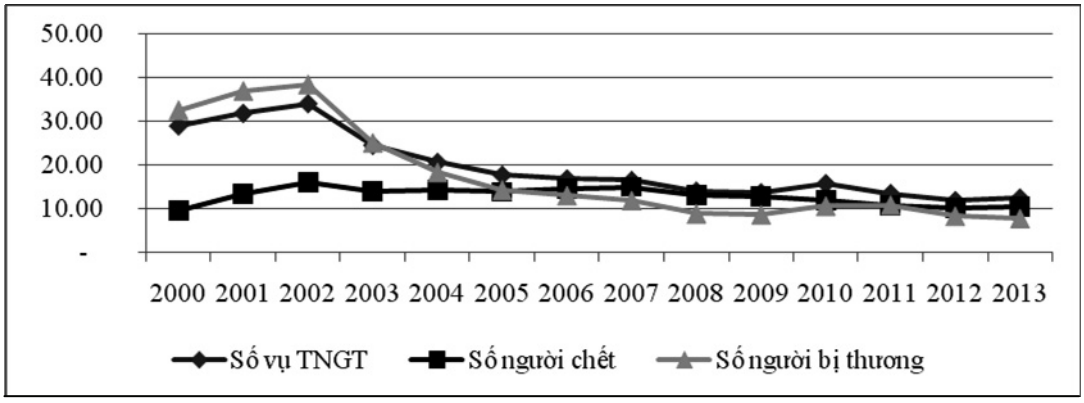


Nguồn: Ủy ban ATGTQG, Tổng cục Cảnh sát QLHC về TTATXH

❖ ***Tỷ lệ TNGT trên 100.000 dân và 10.000 phương tiện***

Tỷ lệ số vụ TNGT, số người bị thương trên 100.000 dân đã và đang giảm. Tuy nhiên, số người chết trên 100.000 dân vẫn ở mức cao với giá trị là 12,48 năm 2013.

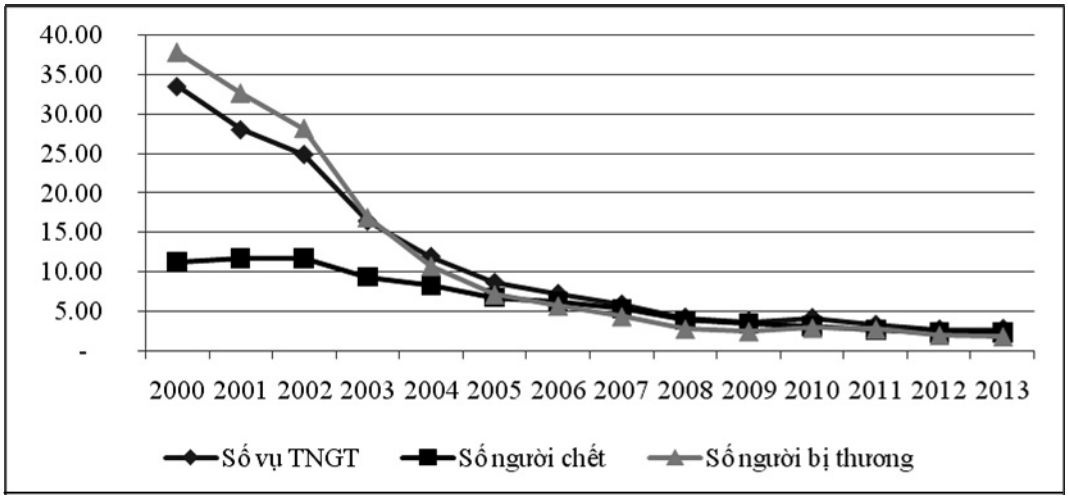
Hình 1.3.1-2. TNGT trên 100.000 dân



Nguồn: TDSI

Số phương tiện năm 2013 đã gấp 6 lần so với số lượng phương tiện năm 2000. Trong khi đó, số vụ TNGT, số người chết và số người bị thương cũng đã và đang giảm, dẫn tới tỷ lệ TNGT trên 10.000 phương tiện đã và đang có chiều hướng giảm. Tuy nhiên, số người chết trên 10.000 phương tiện vẫn còn ở mức cao là 2,79 năm 2013.

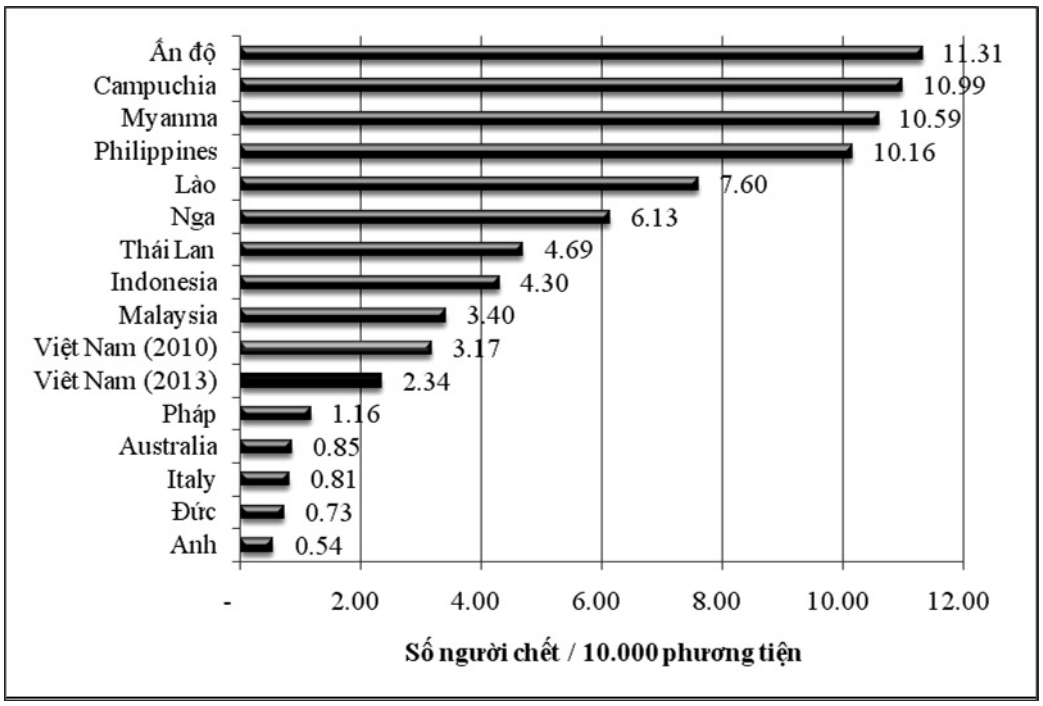
Hình 1.3.1-3. TNGT trên 10.000 phương tiện



Nguồn: TDSI

So sánh tỷ lệ số người chết do TNGT trên 100.000 dân của Việt Nam so với các nước trong khu vực và trên thế giới theo số liệu năm 2010 cho thấy Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ cao trên thế giới. Tỷ lệ số người chết trên 10.000 phương tiện của Việt Nam giảm nhanh do số lượng phương tiện tăng nhanh trong những năm qua, đặc biệt là số lượng phương tiện xe gắn máy. So với các nước, tỷ lệ này của Việt Nam vẫn còn cao.

Hình 1.3.1-4. Tỷ lệ số người chết do TNGT trên 10.000 phương tiện

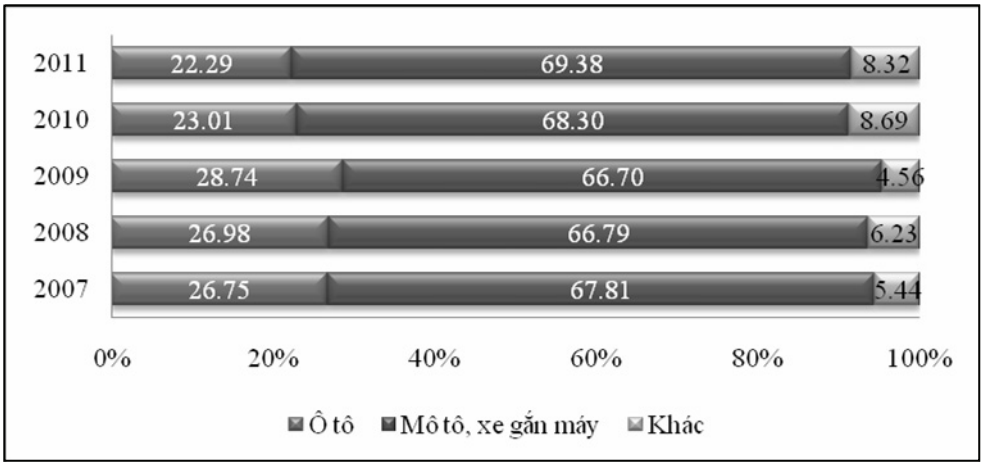


Nguồn: Global Status on Road Safety, WHO 2013.

❖ ***TNGT theo phương tiện***

Tỷ lệ TNGT do các phương tiện trong 5 năm như hình dưới đây.

Hình 1.3.1-5. TNGT theo phương tiện giai đoạn 2007 - 2011

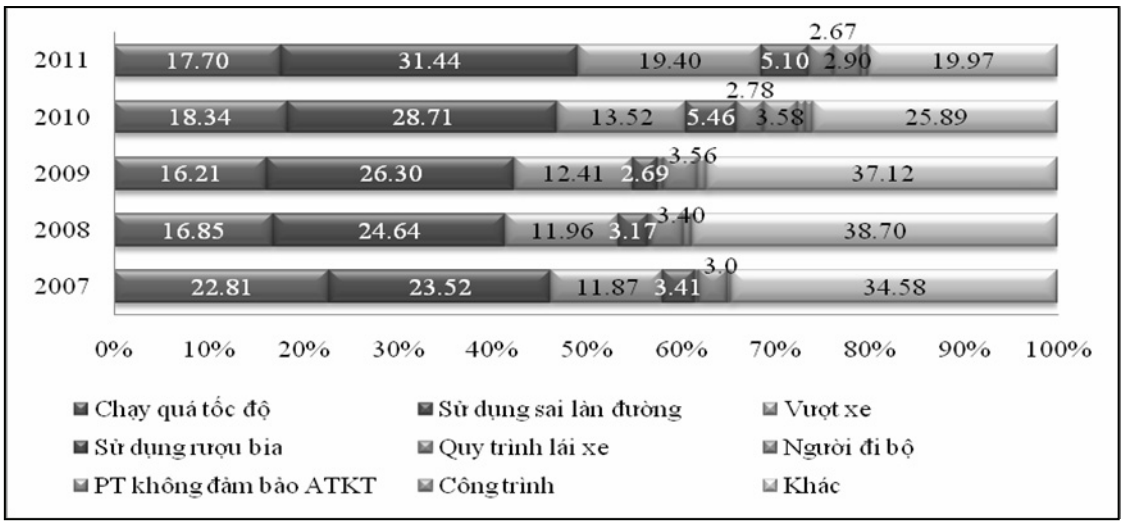


Nguồn: Cục CSGT Đường bộ - Đường sắt

1.3.2. Nguyên nhân TNGT

Hầu hết các TNGTĐB đều được xác định là do lỗi của người tham gia giao thông, trong đó chạy quá tốc độ, sử dụng sai làn đường là nguyên nhân chủ yếu. Trong năm 2011, nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai TNGTĐB là do đi không đúng phần đường chiếm 31,4%, vi phạm tốc độ 17,7% và vượt ẩu chiếm 19,4%.

Hình 1.3.1-6. TNGT theo nguyên nhân



Nguồn: Cục CSGT ĐB-ĐS

Theo kết quả phân tích trên cho thấy, lỗi gây TNGTĐB chủ yếu do ý thức người tham gia giao thông như chạy quá tốc độ chiếm khoảng 16,2% - 23%, sử dụng sai làn đường từ 23,5% - 31,5%, tiếp đến là do vượt xe không đúng quy cách và do sử dụng rượu bia. Lỗi do phương tiện chiếm rất nhỏ từ 0,39% đến 1,08%.

1.3.3. Phân tích, đánh giá chung

Nhìn chung, TNGT đã giảm cả 3 tiêu chí nhưng số vụ TNGT liên quan đến ô tô diễn biến còn phức tạp, đặc biệt là xe khách. Mặc dù số vụ TNGT liên quan đến ô tô chỉ chiếm khoảng 22,3% tổng số vụ TNGT, nhưng TNGT đặc biệt nghiêm trọng liên quan đến xe khách thường gây ra rất nhiều thiệt hại về người và kinh tế.

Qua số liệu phân tích nguyên nhân gây TNGTĐB thì nguyên nhân do phương tiện chiếm tỷ lệ rất nhỏ (năm 2011 chiếm 0,65% tổng số vụ TNGTĐB, năm 2009 là 1,08% tổng số vụ). Tuy nhiên, số liệu này chưa phản ánh đúng thực tế vì theo phân tích nguyên nhân của nước ngoài thì tỷ lệ này thường chiếm khoảng 2% đến 3%. Bên cạnh đó, số liệu mới chỉ phân tích nguyên nhân đơn lẻ mà chưa xác định đầy đủ cả yếu tố đơn lẻ và các yếu tố kết hợp.

Với tốc độ gia tăng phương tiện như hiện nay thì số vụ TNGT liên quan đến xe ôtô sẽ gia tăng, đặc biệt là xe khách, xe tải vì vậy công tác kiểm định phương tiện cần tiến hành nghiêm ngặt để đảm bảo phương tiện an toàn khi tham gia giao thông.

(Xem tiếp Công báo số 989 + 990)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng